

Động từ

		Thể từ điển	Thể MASU	Thể NAI	Thể TE	Thể TA	
Nhóm 1	-(w) -t -r	mua	かう ka u	か かい ます ka i masu	*かわ *kaw a nai	か かって kat te	か 買った kat ta
		đợi	待つ mat u	まち まち ます mat i masu	また mata nai	ま まって mat te	ま まった mat ta
		đi (tàu, xe)	乗る nor u	乗り のり ます nor i masu	のら nora nai	の のって not te	の のった not ta
	-b -m	gọi	呼ぶ yob u	呼び よび ます yob i masu	呼ば yoba nai	よ よんで yon de	よ よんだ yon da
		uống	飲む nom u	飲み のみ ます nom i masu	飲ま nom a nai	の のんで non de	の のんだ non da
	-k	viết	書く kak u	書き かき ます kak i masu	書か kaka nai	か 書いて kai te	か 書いた kai ta
		đi	行く ik u	行き いき ます iki masu	行か ik a nai	**い **itte	**い **itta
	-g -s	bơi	泳ぐ oyog u	泳ぎ およ ぎ ます oyogi masu	泳が oyoga nai	およ oyoi de	およ oyoi da
		nói/nói chuyện	話す hanas u	話し はな し ます hanashi masu	話さ hanasa nai	はな 話して hanashi te	はな 話した hanashi ta
	Nhóm 2	xem/ nhìn	見る mi ru	見 み ます mi masu	見 mi nai	み みて mi te	み 見た mi ta
		ăn	食べる tabe ru	食べ たべ ます tabe masu	食べ tabe nai	た たべて tabe te	た 食べた tabe ta
	Nhóm 3 (chia bất quy tắc)	đến	来る ku ru	来 き ます ki masu	来 ko nai	き きて ki te	き 来た ki ta
làm		する su ru	し し ます shi masu	し shi nai	し して shi te	し した shi ta	

s+i → shi t+i → chi t+u → tsu

* Với “a”, “(w)” được phát âm là “wa”. Không phát âm với “i”, “u”, “e”, “o”.

** chia bất quy tắc

Động từ cùng nhóm (ví dụ)
あ 会う gặp, い 言う nói, うた 歌う hát, つか 使う dùng a+u i+u uta+u tsuka+u
た 立つ đứng tat+u
ある có, おど 踊る múa, かえ 帰る về, つく 作る làm, わ 分かる hiểu ar+u odor+u kaer+u tsukur+u wakaru+u
と 飛ぶ bay, あそ 遊ぶ chơi tob+u asob+u
こ 混む đông, やす 休む nghỉ, よ 読む đọc kom+u yasum+u yom+u
あ 開く mở, き 聞く nghe, つ 着く đến nơi, はた 働く làm việc ak+u kik+u tsuk+u hatarak+u
ぬ 脱ぐ cởi nug+u
お 落とす làm rơi, こぼ す làm đổ, なく す làm mất, わた 渡す trao, tặng otos+u kobos+u nakus+u watas+u
いる có, でき る có thể, おち る rơi i+ru deki+ru ochi+ru
おし 教える dạy, つか れる mệt, わす れる quên, い れる cho vào oshie+ru tsukare+ru wasure+ru ire+ru
べん 勉強する học, よ やく 予約する đặt trước, りょ こう 旅行する du lịch benkyoo-su+ru yoyaku-su+ru ryokoo-su+ru

Dạng lịch sự và thông thường (Động từ/Tính từ/Danh từ)

Dạng lịch sự			
Động từ		Hiện tại/Tương lai	Quá khứ
Nhóm 1 聞く kiku nghe	Khẳng định	聞きます (Thể MASU) kiki-masu	聞きました kiki-mashita
	Phủ định	聞きません kiki-masen	聞きませんでした kiki-masen-deshita
Nhóm 2 食べる taberu ăn	Khẳng định	食べます (Thể MASU) tabe-masu	食べました tabe-mashita
	Phủ định	食べません tabe-masen	食べませんでした tabe-masen-deshita
Nhóm 3 する suru làm	Khẳng định	します (Thể MASU) shi-masu	しました shi-mashita
	Phủ định	しません shi-masen	しませんでした shi-masen-deshita

Tính từ đuôi I			
		Hiện tại	Quá khứ
おいしい oishii ngon	Khẳng định	おいしいです oishi-i desu	おいしかったです oishi-katta desu
	Phủ định	おいしくありません oishi-ku nai desu	おいしくなかったです oishi-ku nakatta desu
Ngoại lệ いい ii tốt	Khẳng định	いいです i-i desu	よかったです yo-katta desu
	Phủ định	よくありません yo-ku nai desu	よくなかったです yo-ku nakatta desu

Tính từ đuôi NA			
		Hiện tại	Quá khứ
元気 (な) genki (na) khoẻ	Khẳng định	元気です genki desu	元気でした genki deshita
	Phủ định	元気じゃありません genki ja nai desu	元気がなかったです genki ja nakatta desu

Danh từ			
		Hiện tại	Quá khứ
雨 ame mưa	Khẳng định	雨です ame desu	雨でした ame deshita
	Phủ định	雨じゃありません ame ja nai desu	雨がなかったです ame ja nakatta desu

Dạng thông thường			
		Hiện tại/Tương lai	Quá khứ
Khẳng định	聞く (Thể từ điển) kiku	聞いた (Thể TA) kii-ta	
Phủ định	聞かない (Thể NAI) kika-nai	聞かなかった kika-nakatta	
Khẳng định	食べる (Thể từ điển) tabe-ru	食べた (Thể TA) tabe-ta	
Phủ định	食べない (Thể NAI) tabe-nai	食べなかった tabe-nakatta	
Khẳng định	する (Thể từ điển) su-ru	した (Thể TA) shi-ta	
Phủ định	しない (Thể NAI) shi-nai	しなかった shi-nakatta	

Tính từ đuôi I			
		Hiện tại	Quá khứ
Khẳng định	おいしい oishi-i	おいしかった oishi-katta	
Phủ định	おいしくない oishi-ku nai	おいしくなかった oishi-ku nakatta	
Khẳng định	いい i-i	よかった yo-katta	
Phủ định	よくない yo-ku nai	よくなかった yo-ku nakatta	

Tính từ đuôi NA			
		Hiện tại	Quá khứ
Khẳng định	元気だ genki da	元気だった genki datta	
Phủ định	元気じゃない genki ja nai	元気がなかった genki ja nakatta	

Danh từ			
		Hiện tại	Quá khứ
Khẳng định	雨だ ame da	雨だった ame datta	
Phủ định	雨じゃない ame ja nai	雨がなかった ame ja nakatta	

Từ tiếng Nhật hữu ích

Gia đình (Giới thiệu gia đình mình với người khác)

はは かあ 母／お母さん * mẹ ha ¹ ha / oka ¹ asan	ちち とう 父／お父さん * cha chi ¹ chi / oto ¹ osan	あね ねえ 姉／お姉さん * chị gái ane / one ¹ esan
あに にい 兄／お兄さん * anh trai a ¹ ni / oni ¹ isan	いもうと 妹 em gái imooto ¹	あとうと 弟 em trai otooto ¹
つま 妻 vợ tsu ¹ ma	おとと 夫 chồng otto	むすめ 娘 con gái musume ¹
むすこ 息子 con trai musuko		

(*Cách nói thân mật)

Cơ sở tiện ích

えき 駅 nhà ga e ¹ ki	ホテル khách sạn ho ¹ teru	コンビニ cửa hàng tiện lợi konbini
こうばん 交番 đồn cảnh sát kooban	ゆうびんきょく 郵便局 bưu điện yuubi ¹ nkyoku	ぎんこう 銀行 ngân hàng ginkoo
びょういん 病院 bệnh viện byooin	はくぶつかん 博物館 bảo tàng hakubutsu ¹ kan	びじゅつかん 美術館 bảo tàng mỹ thuật bijutsu ¹ kan
こうえん 公園 công viên kooen	かんこうあんないじょ 観光案内所 trung tâm thông tin du lịch kankoo-annaijo	スーパー siêu thị su ¹ upaa

Phương tiện giao thông

でんしゃ 電車 tàu điện densha	ちかてつ 地下鉄 tàu điện ngầm chikatetsu	しんかんせん 新幹線 tàu cao tốc Shinkansen shinka ¹ nsen
モノレール tàu điện 1 ray monore ¹ eru	バス xe buýt ba ¹ su	タクシー taxi ta ¹ kushii
くるま 車 ô tô kuruma	ひこうき 飛行機 máy bay hiko ¹ oki	ふね 船 tàu, thuyền fu ¹ ne
じてんしゃ 自転車 xe đạp jitensha	オートバイ xe máy ooto ¹ bai	

Nghề nghiệp

かいしゃいん 会社員 nhân viên công ty kaisha ¹ in	がくせい 学生 học sinh gakusee	きょうし 教師 giáo viên kyo ¹ oshi
エンジニア kỹ sư enji ¹ nia	いしや 医者 bác sỹ isha	りょうりにん 料理人 đầu bếp ryoorinin
こうむいん 公務員 công chức koomu ¹ in	しゅふ 主婦 nội trợ shu ¹ fu	プログラマー nhà lập trình puroguramaa

Cơ thể

あたま 頭 đầu atama ¹	め 目 mắt me ¹	みみ 耳 tai mimi ¹
くち 口 miệng kuchi	くび 首 cổ kubi	のど 喉 họng no ¹ do
かた 肩 vai ka ¹ ta	て 手 tay te ¹	あし 足 chân ashi ¹
おなか お腹 bụng onaka	は 歯 răng ha ¹	ゆび 指 ngón tay yubi ¹

Phòng (trong khách sạn)

トイレ nhà vệ sinh to ¹ ire	まど 窓 cửa sổ ma ¹ do	ふろ／お風呂 bể tắm furo ¹ / ofu ¹ ro
でんき 電気 điện de ¹ nki	テレビ tivi te ¹ rebi	れいぞうこ 冷蔵庫 tủ lạnh reezo ¹ oko
エアコン điều hoà không khí eakon	ベッド giường be ¹ ddo	コンセント ổ cắm ko ¹ nsento

Trang phục

シャツ áo sơ mi sha ¹ tsu	ジャケット áo khoác jaketto	セーター áo len se ¹ etaa
ぼうし 帽子 mũ booshi	スカート chân váy suka ¹ ato	くつ 靴 giầy kutsu ¹
くつした 靴下 tất kutsu ¹ shita	したぎ 下着 đồ lót shitagi	てぶくろ 手袋 găng tay tebu ¹ kuro
ネクタイ cà vạt ne ¹ kutai	ベルト thắt lưng beruto	ズボン／パンツ quần zubo ¹ n / pantsu